

Số: 2555/QĐ - UBND

Hà Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2023
của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
(đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ
chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11
năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban
hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công
vụ tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2148/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định đánh giá kết quả Cải cách
hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Kế hoạch Điều tra xã hội học xác
định chỉ số cải cách hành chính các sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân các huyện,
thành phố và điều tra chỉ số hài lòng đối với UBND các huyện, thành phố năm
2023 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ kết quả phiên họp thẩm định ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng
thẩm định chỉ số cải cách hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang tại Tờ trình số
675/TTr-SNV ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các
sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (tại phụ lục 01,02,
03,04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ số cải cách hành chính năm 2023, các sở, ban, ngành
và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa

kết quả chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung thanh tra kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ Tỉnh;
- Các Ban XD Đảng Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phòng CCHC - Sở Nội vụ
- Lưu: VT, PVHCC, ĐM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2555 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023
của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Kết quả		Tổng điểm (tối đa 100 điểm)	Xếp loại
		Điểm thẩm định (tối đa 82 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (tối đa 18 điểm)		
1	2	3	4	5=3+4	6
1	Sở Thông tin và Truyền thông	74,20	16,02	90,22	Xuất sắc
2	Văn phòng UBND tỉnh	73,80	16,22	90,02	Xuất sắc
3	Sở Xây dựng	73,38	15,81	89,19	Tốt
4	Sở Nội vụ	73,12	15,95	89,07	Tốt
5	Sở Lao động - TBXH	72,71	15,81	88,52	Tốt
6	Ban Quản lý khu kinh tế	71,59	16,02	87,61	Tốt
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70,75	16,47	87,22	Tốt
8	Sở Tài chính	70,63	16,53	87,16	Tốt
9	Sở Văn hóa - TTDL	70,23	16,28	86,51	Tốt
10	Thanh tra tỉnh	69,65	16,19	85,84	Tốt
11	Sở Khoa học và Công nghệ	67,89	16,77	84,66	Tốt
12	Sở Công thương	66,47	15,96	82,43	Tốt
13	Sở Tư pháp	65,34	16,71	82,05	Tốt
14	Ban Dân tộc	66,06	15,95	82,01	Tốt
15	Sở Giao thông vận tải	63,89	16,89	80,78	Tốt
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	64,31	15,54	79,85	Khá
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	63,65	15,62	79,27	Khá
18	Sở Y tế	61,53	16,46	77,99	Khá
19	Sở Nông nghiệp và PTNT	59,30	16,36	75,66	Khá
20	Sở Ngoại vụ	58,60	16,13	74,73	Khá
Điểm trung bình		67,86	16,18	84,04	

Phụ lục 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC
HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2555 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023
của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Kết quả			Tổng điểm
		Điểm thẩm định (Tối đa 82 điểm)	Điểm điều tra xã hội học (Tối đa 08 điểm)	Điểm chỉ số hài lòng (SIPAS) (Tối đa 10 điểm)	
1	2	3	4	5	6=3+4+5
1	Huyện Quang Bình	67,19	7,93	9,98	85,10
2	Huyện Bắc Quang	67,14	7,97	9,98	85,09
3	Huyện Mèo Vạc	65,89	7,73	9,95	83,57
4	Huyện Vị Xuyên	64,66	7,92	9,94	82,52
5	Huyện Xín Mần	64,41	7,98	9,97	82,36
6	Huyện Đồng Văn	64,29	7,84	9,96	82,09
7	Thành phố Hà Giang	62,95	7,52	9,82	80,29
8	Huyện Yên Minh	61,25	7,29	9,97	78,51
9	Huyện Hoàng Su Phì	61,74	6,14	9,96	77,84
10	Huyện Quản Bạ	59,96	6,85	9,33	76,14
11	Huyện Bắc Mê	58,79	6,92	9,96	75,67
Điểm trung bình		63,48	7,46	9,89	80,83



Phụ lục 3
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM TỪNG LĨNH VỰC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 2555 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên cơ quan	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)		Cải cách thể chế (tối đa 6 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 29 điểm)		Cải cách Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 12.5 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (tối đa 15.5 điểm)		Cải cách cơ chế quản lý tài chính công (tối đa 8.0 điểm)		Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số (tối đa 13 điểm)		Tổng điểm chỉ số
		Điểm	Tỷ lệ%	Điểm	Tỷ lệ%	Điểm	Tỷ lệ%	Điểm	Tỷ lệ%	Điểm	Tỷ lệ%	Điểm	Tỷ lệ%	Điểm	Tỷ lệ%	
1	Sở Thông tin và truyền thông	14.58	91.13	6.00	100.00	23.99	82.72	10.32	82.56	14.91	96.19	7.64	95.50	12.78	98.31	90.22
2	Văn phòng UBND tỉnh	13.97	87.31	6.00	100.00	26.20	90.34	10.95	87.60	14.66	94.58	7.59	94.88	10.65	81.92	90.02
3	Sở Xây dựng	12.77	79.81	6.00	100.00	27.49	94.79	10.06	80.48	13.62	87.87	7.18	89.75	12.07	92.85	89.19
4	Sở Nội vụ	14.90	93.13	6.00	100.00	22.75	78.45	11.41	91.28	15.10	97.42	7.70	96.25	11.21	86.23	89.07
	Sở Lao động-Thương binh và xã hội	14.77	92.31	6.00	100.00	23.75	81.90	11.59	92.72	12.58	81.16	7.16	89.50	12.67	97.46	88.52
6	Ban Quản lý khu kinh tế	14.46	90.38	6.00	100.00	21.46	74.00	11.94	95.52	14.58	94.06	7.40	92.50	11.77	90.54	87.61
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.57	91.06	6.00	100.00	22.09	76.17	10.40	83.20	14.01	90.39	7.90	98.75	12.25	94.23	87.22
8	Sở Tài chính	14.45	90.31	6.00	100.00	21.22	73.17	11.48	91.84	14.97	96.58	7.91	98.88	11.13	85.62	87.16
9	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	12.67	79.19	6.00	100.00	24.54	84.62	9.45	75.60	13.47	86.90	7.69	96.13	12.69	97.62	86.51
10	Thanh tra tỉnh	14.96	93.50	5.50	91.67	22.61	77.97	11.49	91.92	13.86	89.42	7.35	91.88	10.07	77.46	85.84
11	Sở Khoa học và	13.92	87.00	5.50	91.67	23.20	80.00	10.55	84.40	13.76	88.77	6.50	81.25	11.23	86.38	84.66

[illegible]

Phụ lục 4

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM TỪNG LĨNH VỰC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023 CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Quyết định số. 8555 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	Tên huyện, thành phố	Công tác Chỉ đạo điều hành (tối đa 12,5 điểm)		Cải cách thể chế (tối đa 7,5 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 21 điểm)		Cải cách Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (tối đa 8,5 điểm)		Cải cách chế độ công vụ (tối đa 16,5 điểm)		Cải cách cơ chế quản lý tài chính công (tối đa 9,0 điểm)		Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (tối đa 10,5 điểm)		Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chủ thể PTKTXH (tối đa 14,5 điểm)		Tổng điểm chi số
		Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	Điểm	Tỷ lệ %	
1	Huyện Quang Bình	10.07	80.56	6.98	93.07	18.07	86.05	5.00	58.82	13.72	83.15	7.97	88.56	10.48	99.81	12.81	88.34	85.10
2	Huyện Bắc Quang	10.91	87.28	7.50	100.00	15.55	74.05	6.41	75.41	14.32	86.79	6.97	77.44	9.48	90.29	13.95	96.21	85.09
3	Huyện Mèo Vạc	12.12	96.96	7.33	97.73	16.97	80.81	6.50	76.47	12.33	74.73	7.03	78.11	9.45	90.00	11.84	81.66	83.57
4	Huyện Vĩ Xuyên	11.44	91.52	6.96	92.80	19.37	92.24	5.49	64.59	13.37	81.03	3.34	37.11	10.32	98.29	12.23	84.34	82.52
5	Huyện Xín Mần	11.57	92.56	7.00	93.33	16.89	80.43	5.51	64.82	13.27	80.42	5.25	58.33	10.50	100.00	12.37	85.31	82.36
6	Huyện Đồng Văn	9.97	79.76	7.46	99.47	16.21	77.19	6.48	76.24	13.26	80.36	6.90	76.67	10.40	99.05	11.41	78.69	82.09
7	Thành phố Hà Giang	7.38	59.04	7.31	97.47	18.54	88.29	4.99	58.71	10.75	65.15	8.60	95.56	9.92	94.48	12.80	88.28	80.29
8	Huyện Yên Minh	10.77	86.16	7.24	96.53	16.73	79.67	5.45	64.12	10.60	64.24	7.13	79.22	9.80	93.33	10.79	74.41	78.51
9	Huyện Hoàng Su Phô	10.19	81.52	6.96	92.80	16.20	77.14	5.13	60.35	11.92	72.24	6.50	72.22	9.48	90.29	11.46	79.03	77.84

[illegible]